



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Phân tích Công nghệ cao**
Laboratory: **High - Tech Analytical Center**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ**
Organization: **Hoan Vu Scientific Technologies Joint Stock Company**

Số hiệu/Code: **VILAS 357**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Thị Kiều Hạnh**
Laboratory manager: **Nguyen Thi Kieu Hanh**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /11/2025 đến ngày 07/11/2029**

Địa chỉ: **169B, Thích Quảng Đức, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh**
Address: **169B, Thich Quang Duc, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City**

Địa điểm: **59 - 65 Tô Hiệu, phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh**
Location: **59 - 65 To Hieu, Phu Thanh ward, Ho Chi Minh City**

Điện thoại/ Tel: **028 3964 1905**

Email: **qaqc.hoanvulab@gmail.com**

Website: **hoanvustc.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 357

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Sulfonamides Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides group residues LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> (a) Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	HD.TN.218:2021 (Ref. BS EN 15662: 2018)
2.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng chất tạo ngọt tổng hợp Acesulfame K, Aspartame, Saccharine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Acesulfame K, Aspartame, Saccharine content LC-MS/MS method</i>	(a) 10 mg/kg (L) Mỗi chất/ <i>each compound</i>	HD.TN.322:2021 (Ref. TCVN 8471: 2010)
3.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Sulfonamides Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides group residues LC-MS/MS method</i>	(a) Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	HD.TN.218:2021 (Ref. BS EN 15662: 2018)
4.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquatic feeds</i>	Xác định hàm lượng kháng sinh nhóm Sulfonamides và Trimethoprim Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of sulfonamides group & Trimethoprim content LC-MS/MS method</i>	(a) Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	HD.TN.409:2023 (Ref. BS EN 15662: 2018)
5.	Nông sản <i>Agriculturals</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS & GC- MS/MS <i>Determination of pesticides residues LC-MS/MS & GC-MS/MS method</i>	(a) Phụ lục 5 <i>Appendix 5</i>	HD.TN.336:2023 (Ref. AOAC 2007.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 357

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Rau củ quả <i>Vegetables and fruits</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 3) Phương pháp LC-MS/MS & GC- MS/MS <i>Determination of Pesticides residues (Appendix 3)</i> <i>LC-MS/MS & GC-MS/MS method</i>	(a) Phụ lục 6 <i>Appendix 6</i>	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01)
7.	Tiêu <i>pepper</i>	Xác định dư lượng Thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS & GC- MS/MS <i>Determination of Pesticides residues</i> <i>LC-MS/MS & GC-MS/MS method</i>	(a) Phụ lục 7 <i>Appendix 7</i>	HD.TN.082:2024 (Ref. AOAC 2007.01; Biomed. Chromatogr. 2016 Oct,30 (10): 1686-95)
8.	Đất <i>Soil</i>	Xác định dư lượng Thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS và GC- MS/MS <i>Determination of Pesticides residues</i> <i>LC-MS/MS and GC-MS/MS method</i>	(a) Phụ lục 13 <i>Appendix 13</i>	HD.TN.236: 2021 (Ref. EPA 8270D,1998 EPA 8081B.2007 EPA 3550C,2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357****Phụ lục 1. Kháng sinh nhóm Sulfonamides***Appendix 1. Antibiotic Sulfonamides group*

STT No.	Tên chất Name of compound	Giới hạn định lượng Limit of quantitation (LOQ)		
		Mật ong Honey	Thực phẩm Foods	Thức ăn chăn nuôi Thức ăn thủy sản Animal feedstuff and Aquafeeds
1.	Sulfacetamide	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
2.	Sulfaguanidine	10 µg/kg	10 µg/kg	-
3.	Sulfamoxol	2 µg/kg	10 µg/kg	-
4.	Sulfisoxazole	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
5.	Sulfamethizole (Sulfamethiazole)	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
6.	Sulfabenzamide	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
7.	Sulfisomidine	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
8.	Sulfamethoxypyridazine	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
9.	Sulfameter	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
10.	Sulfaclozine (Sulfachloropyrazine) (a)	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
11.	Sulfaquinoxaline	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
12.	Sulfadoxine	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
13.	Sulfadimethoxine	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
14.	Sulfaphenazole	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
15.	Sulfamerazin	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
16.	Sulfadiazine	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
17.	Sulfapyridine	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
18.	Sulfamethoxazole	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
19.	Sulfamonomethoxin	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
20.	Sulfathiazol	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
21.	Sulfamethazine (sulfadimidine)	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
22.	Tiamulin	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg
23.	Dapsone	2 µg/kg	10 µg/kg	100 µg/kg

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 357

Phụ lục 5. Thuốc bảo vệ thực vật trong nông sản

Appendix 5. Pesticides in Agricultural

STT No.	Tên chất Name of compound	Kỹ thuật Technique	Giới hạn định lượng Limit of quantitation (LOQ) µg/kg	
			Gạo, mẫu ít béo Rice, low fat	Các nền khác Other matrix
1.	Acrinathrin	GC-MS/MS	10	150
2.	Alachlor	GC-MS/MS	10	150
3.	Aldrin	GC-MS/MS	10	150
4.	Bifenthrine	GC-MS/MS	10	150
5.	Bromopropylate	GC-MS/MS	10	150
6.	Buprofezin	GC-MS/MS	10	150
7.	Chlordane-cis	GC-MS/MS	10	150
8.	Chlordane-trans	GC-MS/MS	10	150
9.	Chlordecone (Kepone)	GC-MS/MS	10	150
10.	Chlorobenzilate	GC-MS/MS	10	150
11.	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	10	150
12.	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	10	150
13.	Chlorthal-dimethyl (DCPA)	GC-MS/MS	10	150
14.	Cyflumetofen	GC-MS/MS	10	150
15.	Cyfluthrin	GC-MS/MS	10	150
16.	Cyhalothrin (sum of lambda & gamma Cyhalothrin)	GC-MS/MS	10	150
17.	Cypermethrine	GC-MS/MS	10	150
18.	DDD, o,p'	GC-MS/MS	10	150
19.	DDD, p,p'	GC-MS/MS	10	150
20.	DDE, o,p'	GC-MS/MS	10	150
21.	DDE, p,p'	GC-MS/MS	10	150
22.	DDT, o,p'	GC-MS/MS	10	150
23.	DDT, p,p'	GC-MS/MS	10	150
24.	Deltamethrine	GC-MS/MS	10	150
25.	Diazinon	GC-MS/MS	10	150
26.	Dieldrin	GC-MS/MS	10	150
27.	Disulfoton	GC-MS/MS	10	150
28.	Endosulfan I	GC-MS/MS	10	150

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 357

STT No.	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ) µg/kg</i>	
			Gạo, mẫu ít béo <i>Rice, low fat</i>	Các nền khác <i>Other matrix</i>
29.	Endosulfan II	GC-MS/MS	10	150
30.	Endosulfan sulfate	GC-MS/MS	10	150
31.	Endrin	GC-MS/MS	10	150
32.	Endrin ketone	GC-MS/MS	10	150
33.	Esfenvalerate	GC-MS/MS	10	150
34.	Ethion	GC-MS/MS	10	150
35.	Ethoprophos	GC-MS/MS	10	150
36.	Etofenprox	GC-MS/MS	10	150
37.	Fenchlorphos(Ronnel)	GC-MS/MS	10	150
38.	Fenitrothion	GC-MS/MS	10	150
39.	Fenpropathrin	GC-MS/MS	10	150
40.	Fenthion	GC-MS/MS	10	150
41.	Fenvalerate	GC-MS/MS	10	150
42.	Fipronil	GC-MS/MS	10	150
43.	Flucythrinate-1	GC-MS/MS	10	150
44.	Flucythrinate-2	GC-MS/MS	10	150
45.	Flutriafol	GC-MS/MS	10	150
46.	HCH, alpha	GC-MS/MS	10	150
47.	HCH, beta	GC-MS/MS	10	150
48.	HCH, delta	GC-MS/MS	10	150
49.	HCH, gamma	GC-MS/MS	10	150
50.	Heptachlor	GC-MS/MS	10	150
51.	Hexachlorobenzene	GC-MS/MS	10	150
52.	Iprodione	GC-MS/MS	10	150
53.	Isofenphos-methyl	GC-MS/MS	10	150
54.	Methoxychlor	GC-MS/MS	10	150
55.	Metolachlor (Sum of Metolachlor & S-Metolachlor)	GC-MS/MS	10	150
56.	Mirex	GC-MS/MS	10	150
57.	Molinate	GC-MS/MS	10	150
58.	Parathion	GC-MS/MS	10	150

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT No.	Tên chất Name of compound	Kỹ thuật Technique	Giới hạn định lượng Limit of quantitation (LOQ) µg/kg	
			Gạo, mẫu ít béo Rice, low fat	Các nền khác Other matrix
59.	Parathion-methyl	GC-MS/MS	10	150
60.	Pentachloroanisole	GC-MS/MS	10	150
61.	Pentachloronitrobenzen (Quintozene) (a)	GC-MS/MS	10	150
62.	Permethrin	GC-MS/MS	10	150
63.	Phenothrin	GC-MS/MS	10	150
64.	Phorate	GC-MS/MS	10	150
65.	Pirimiphos-ethyl	GC-MS/MS	10	150
66.	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	10	150
67.	Profenofos	GC-MS/MS	10	150
68.	Prothiophos	GC-MS/MS	10	150
69.	Pyrazophos	GC-MS/MS	10	150
70.	Sulprofos	GC-MS/MS	10	150
71.	Tau-Fluvalinate	GC-MS/MS	10	150
72.	Terbuphos	GC-MS/MS	10	150
73.	Trichloronat	GC-MS/MS	10	150
74.	Trifluralin	GC-MS/MS	10	150
75.	Vinclozolin	GC-MS/MS	10	150
76.	Aldicarb	LC-MS/MS	10	150
77.	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	10	150
78.	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	10	150
79.	Carbaryl	LC-MS/MS	10	150
80.	Carbofuran	LC-MS/MS	10	150
81.	Carbofuran-3OH	LC-MS/MS	10	150
82.	Fenobucarb	LC-MS/MS	10	150
83.	Isoprocarb	LC-MS/MS	10	150
84.	Methiocarb	LC-MS/MS	10	150
85.	Methomyl	LC-MS/MS	10	150
86.	Oxamyl	LC-MS/MS	10	150
87.	Pirimicarb	LC-MS/MS	10	150
88.	Propoxur	LC-MS/MS	10	150

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT No.	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ) µg/kg</i>	
			Gạo, mẫu ít béo <i>Rice, low fat</i>	Các nền khác <i>Other matrix</i>
89.	Thiodicarb	LC-MS/MS	10	150
90.	Acephate	LC-MS/MS	10	150
91.	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	10	150
92.	Demeton O-S	LC-MS/MS	10	150
93.	Malathion	LC-MS/MS	10	150
94.	Methamidophos	LC-MS/MS	10	150
95.	Methidathion	LC-MS/MS	10	150
96.	Mevinphos	LC-MS/MS	10	150
97.	Phosphamidon	LC-MS/MS	10	150
98.	Triazophos	LC-MS/MS	10	150
99.	Acetamiprid	LC-MS/MS	10	150
100.	Azoxystrobin	LC-MS/MS	10	150
101.	Benalaxyl	LC-MS/MS	10	150
102.	Boscalid	LC-MS/MS	10	150
103.	Carbendazim	LC-MS/MS	10	150
104.	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	10	150
105.	Clothianidin	LC-MS/MS	10	150
106.	Cyprodinil	LC-MS/MS	10	150
107.	Cyromazine	LC-MS/MS	10	150
108.	Diafenthiuron	LC-MS/MS	10	150
109.	Difenoconazol	LC-MS/MS	10	150
110.	Dinotefuran	LC-MS/MS	10	150
111.	Etoxazole	LC-MS/MS	10	150
112.	Fenbuconazole	LC-MS/MS	10	150
113.	Fenhexamid	LC-MS/MS	10	150
114.	Flubendiamid	LC-MS/MS	10	150
115.	Flusilazole	LC-MS/MS	10	150
116.	Hexaconazole	LC-MS/MS	10	150
117.	Hexythiazox	LC-MS/MS	10	150
118.	Imidacloprid	LC-MS/MS	10	150

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT No.	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ) µg/kg</i>	
			Gạo, mẫu ít béo <i>Rice, low fat</i>	Các nền khác <i>Other matrix</i>
119.	Isoprothiolane	LC-MS/MS	10	150
120.	Mesotrione	LC-MS/MS	10	150
121.	Metalaxyl	LC-MS/MS	10	150
122.	Paclobutrazol	LC-MS/MS	10	150
123.	Propiconazole	LC-MS/MS	10	150
124.	Spinetoram	LC-MS/MS	10	150
125.	Spinosad A	LC-MS/MS	10	150
126.	Spinosad D	LC-MS/MS	10	150
127.	Tebuconazole	LC-MS/MS	10	150
128.	Tebufenozide	LC-MS/MS	10	150
129.	Thiabendazole	LC-MS/MS	10	150
130.	Thiacloprid	LC-MS/MS	10	150
131.	Thiamethoxam	LC-MS/MS	10	150
132.	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	10	150
133.	Triadimenol	LC-MS/MS	10	150
134.	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	10	150
135.	Tricyclazole	LC-MS/MS	10	150
136.	Dichlobenil	GC-MS/MS	10	150
137.	Dichlorvos	GC-MS/MS	10	150
138.	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	10	150
139.	Diflubenzuron	LC-MS/MS	10	150
140.	Imazamox	LC-MS/MS	10	150
141.	Imazapic	LC-MS/MS	10	150
142.	2,4 - D	LC-MS/MS	10	150
143.	Flutolanil	LC-MS/MS	10	150
144.	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	10	150
145.	Sulfoxaflor	LC-MS/MS	10	150
146.	Fluxapyroxad	LC-MS/MS	10	150
147.	Ethiprole	LC-MS/MS	10	150
148.	Saflufenacil	LC-MS/MS	10	150

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT No.	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ) µg/kg</i>	
			Gạo, mẫu ít béo <i>Rice, low fat</i>	Các nền khác <i>Other matrix</i>
149.	Prochloraz	LC-MS/MS	10	150
150.	Sedaxane	LC-MS/MS	10	150
151.	Fludioxonil	LC-MS/MS	10	150
152.	Bentazone	LC-MS/MS	10	150
153.	Cycloxydim	LC-MS/MS	10	150
154.	Triflumezopyrim	LC-MS/MS	10	150
155.	2,4-DP (Dichlorprop)	LC-MS/MS	10	150
156.	2,4,5-TP (Fenoprop)	LC-MS/MS	10	150
157.	Bromoxynil	LC-MS/MS	10	150
158.	Chlorfluazuron	LC-MS/MS	10	150
159.	Dicamba	LC-MS/MS	10	150
160.	Dinoterb	LC-MS/MS	10	150
161.	Fipronil Desulfinyl	LC-MS/MS	10	150
162.	Fipronil-sulfide	LC-MS/MS	10	150
163.	Fipronil-sulfone	LC-MS/MS	10	150
164.	Fluazinam	LC-MS/MS	10	150
165.	Flufenoxuron	LC-MS/MS	10	150
166.	Flusulfamide	LC-MS/MS	10	150
167.	Hexaflumuron	LC-MS/MS	10	150
168.	Lufenuron	LC-MS/MS	10	150
169.	MCPA	LC-MS/MS	10	150
170.	MCPP (Mecoprop)	LC-MS/MS	10	150
171.	Niclosamide (a)	LC-MS/MS	10	150
172.	Teflubenzuron	LC-MS/MS	10	150
173.	Triflumuron	LC-MS/MS	10	150

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357****Phụ lục 6. Thuốc bảo vệ thực vật trong trái cây và rau củ***Appendix 6. Pesticides in Fruit and vegetables*

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
1.	2-Phenylphenol	GC-MS/MS	10
2.	2,4,6-Trichlorophenol	GC-MS/MS	10
3.	4,4' -Dichlorobenzophenone	GC-MS/MS	10
4.	Acetochlor	GC-MS/MS	10
5.	Aclonifen	GC-MS/MS	10
6.	Acrinathrin	GC-MS/MS	10
7.	Ametryn	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
8.	Anthracene	GC-MS/MS	10
9.	Beflubutamid	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
10.	Benfluralin	GC-MS/MS	10
11.	Benoxacor	GC-MS/MS	10
12.	Bifenox	GC-MS/MS	10
13.	Biphenyl	GC-MS/MS	10
14.	Bromocyclen	GC-MS/MS	10
15.	Bromophos-ethyl	GC-MS/MS	10
16.	Butachlor	GC-MS/MS	10
17.	Butralin	GC-MS/MS	10
18.	Butylate	GC-MS/MS	10
19.	Carbophenothion	GC-MS/MS	10
20.	Carfentrazone-ethyl	GC-MS/MS	10
21.	Chlorpropham	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
22.	Chlorbenside	GC-MS/MS	10
23.	Chlorethoxyfos	GC-MS/MS	10
24.	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	10
25.	Chlorfenson	GC-MS/MS	10
26.	Chloroneb	GC-MS/MS	10
27.	Chlorthiophos	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
28.	Chlozolinate	GC-MS/MS	10
29.	Coumaphos	GC-MS/MS	10
30.	Crimidine	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
31.	Cyanofenphos	GC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 357

STT No.	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
32.	Cycloate	GC-MS/MS	10
33.	Cyhalofop-butyl	GC-MS/MS	10
34.	Cyprazine	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
35.	Desmetryn	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
36.	Di-allate	GC-MS/MS	10
37.	Dichlofenthion	GC-MS/MS	10
38.	Diclobenil	GC-MS/MS	10
39.	Diclofop-methyl	GC-MS/MS	10
40.	Dicloran	GC-MS/MS	10
41.	Dicofol (2,4'-Dicofol)	GC-MS/MS	10
42.	Diiflufenican	GC-MS/MS	10
43.	Dimethipin	GC-MS/MS	10
44.	Dimoxystrobin	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
45.	Dinitramine	GC-MS/MS	10
46.	Dioxabenzofos	GC-MS/MS	10
47.	Diphenamid	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
48.	Edifenphos	GC-MS/MS	10
49.	EPN	GC-MS/MS	10
50.	epsilon-HCH	GC-MS/MS	10
51.	EPTC	GC-MS/MS	10
52.	Ethalfuralin	GC-MS/MS	10
53.	Ethofumesate	GC-MS/MS	10
54.	Ethylan	GC-MS/MS	10
55.	Etoxazole	GC-MS/MS	10
56.	Etridiazole	GC-MS/MS	10
57.	Famoxadone	GC-MS/MS	10
58.	Fenazaquin	GC-MS/MS	10
59.	Fenclorim	GC-MS/MS	10
60.	Fenson	GC-MS/MS	10
61.	Fensulfothion	GC-MS/MS	10
62.	Fluacrypyrim	GC-MS/MS	10
63.	Fluchloralin	GC-MS/MS	10
64.	Fludioxonil	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 357

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
65.	Fluensulfone	GC-MS/MS	10
66.	Flufenacet	GC-MS/MS	10
67.	Fluquinconazole	GC-MS/MS	10
68.	Flurprimidol	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
69.	Fonofos	GC-MS/MS	10
70.	Formothion	GC-MS/MS	10
71.	Furalaxyl	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
72.	Halfenprox	GC-MS/MS	10
73.	Heptachlor-epoxide (cis)	GC-MS/MS	10
74.	Heptachlor-epoxide (trans)	GC-MS/MS	10
75.	Heptenophos	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
76.	Iodofenfos	GC-MS/MS	10
77.	Isazophos	GC-MS/MS	10
78.	Isocarbophos	GC-MS/MS	10
79.	Isodrin	GC-MS/MS	10
80.	Isopropalin	GC-MS/MS	10
81.	Isoxadifen-ethyl	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
82.	Kresoxim-methyl	GC-MS/MS	10
83.	Leptophos	GC-MS/MS	10
84.	Mefenpyr-diethyl	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
85.	Metolachlor (Sum of Metolachlor & S-Metolachlor)	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
86.	Myclobutanil	GC-MS/MS	10
87.	Nitrapyrin	GC-MS/MS	10
88.	Nitrofen	GC-MS/MS	10
89.	Nuarimol	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
90.	Oxadiazon	GC-MS/MS	10
91.	Oxadixyl	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
92.	Oxychlordane	GC-MS/MS	10
93.	Oxyfluorfen	GC-MS/MS	10
94.	Pebulate	GC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 357

STT No.	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
95.	Pendimethalin	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
96.	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	10
97.	Pentachloronitrobenzen (Quintozene)	GC-MS/MS	10
98.	Pentachlorothioanisole	GC-MS/MS	10
99.	Pentaclorobenzen	GC-MS/MS	10
100.	Pentanochlor	GC-MS/MS	10
101.	Pethoxamid	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
102.	Phenothrin	GC-MS/MS	10
103.	Phorate Sulfone	GC-MS/MS	10
104.	Picoxystrobin	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
105.	Pretilachlor	GC-MS/MS	10
106.	Procymidone	GC-MS/MS	10
107.	Profluralin	GC-MS/MS	10
108.	Prometon	GC-MS/MS	10
109.	Prometryn	GC-MS/MS	10
110.	Propanil	GC-MS/MS	10
111.	Propargite	GC-MS/MS	10
112.	Propham	GC-MS/MS	10
113.	Propisochlor	GC-MS/MS	10
114.	Propyzamide	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
115.	Pyraflufen-ethyl	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
116.	Pyridaben	GC-MS/MS	10
117.	Pyrifenox 1	GC-MS/MS	10
118.	Pyrifenox 2	GC-MS/MS	10
119.	Pyriofenone	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
120.	Quinalphos	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
121.	Quinoclamine	GC-MS/MS	10
122.	Resmethrin	GC-MS/MS	10
123.	Silafluofen	GC-MS/MS	10
124.	Spirodiclofen	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
125.	Spiromesifen	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
126.	Spiroxamine 1	GC-MS/MS	10
127.	Spiroxamine 2	GC-MS/MS	10
128.	Tecnazene	GC-MS/MS	10
129.	Tefluthrin	GC-MS/MS	10
130.	Terbutryn	GC-MS/MS	10
131.	Tetraconazole	GC-MS/MS	10
132.	Tetramethrin	GC-MS/MS	10
133.	Tetrasul	GC-MS/MS	10
134.	Thenylchlor	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
135.	Tolclofos-methyl	GC-MS/MS	10
136.	Tolylfluanid	GC-MS/MS	10
137.	Tri-allate	GC-MS/MS	10
138.	Tridiphane	GC-MS/MS	10
139.	Triflumizole	GC-MS/MS	10
140.	Fluazifop	LC-MS/MS	10
141.	1,3-Diphenyl urea	LC-MS/MS	10
142.	2,3,5-Trimethylphenyl methyl carbamate (2,3,5 - Trimethacarb)	LC-MS/MS	10
143.	2,6 Dichlorobenzamide	LC-MS/MS	10
144.	3,4,5-Trimethylphenyl methyl carbamate (3,4,5 - Trimethacarb)	LC-MS/MS	10
145.	Acequinocyl-hydroxy	LC-MS/MS	10
146.	Amicarbazone	LC-MS/MS	10
147.	Amidosulfuron	LC-MS/MS	10
148.	Aminocarb	LC-MS/MS	10
149.	Aminotriazole (Amitrole)	LC-MS/MS	10
150.	Anilofos	LC-MS/MS	10
151.	Anthraquinone	LC-MS/MS	10
152.	Atrazine-desethyl	LC-MS/MS	10
153.	Atrazine-desisopropyl	LC-MS/MS	10
154.	Azaconazole	LC-MS/MS	10
155.	Azimsulfuron	LC-MS/MS	10
156.	Azinphos ethyl	LC-MS/MS	10
157.	Benodanil	LC-MS/MS	10
158.	Bensulfuron-methyl	LC-MS/MS	10
159.	Bensulide	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
160.	Benthiavalicarb-isopropyl	LC-MS/MS	10
161.	Benzobicyclon	LC-MS/MS	10
162.	Benzoximate	LC-MS/MS	10
163.	Bifenazate-diazene	LC-MS/MS	10
164.	Bispyribac	LC-MS/MS	10
165.	Bixafen	LC-MS/MS	10
166.	Bromacil	LC-MS/MS	10
167.	Bupirimate	LC-MS/MS	10
168.	Butafenacil	LC-MS/MS	10
169.	Butocarboxim sulfoxide	LC-MS/MS	10
170.	Butoxycarboxim	LC-MS/MS	10
171.	Buturon	LC-MS/MS	10
172.	Carbetamide	LC-MS/MS	10
173.	Carbofuran-3- keto	LC-MS/MS	10
174.	Carboxin	LC-MS/MS	10
175.	Carpropamid	LC-MS/MS	10
176.	Ceftiofur	LC-MS/MS	10
177.	Chloridazon	LC-MS/MS	10
178.	Chlorimuron-ethyl	LC-MS/MS	10
179.	Chloroxuron	LC-MS/MS	10
180.	Chlorsulfuron	LC-MS/MS	10
181.	Chlorthiamid	LC-MS/MS	10
182.	Chlortoluron	LC-MS/MS	10
183.	Clodinafop	LC-MS/MS	10
184.	Clodinafop-propargyl	LC-MS/MS	10
185.	Clomazone (Command)	LC-MS/MS	10
186.	Cloquintocet-mexyl	LC-MS/MS	10
187.	Cyazofamid	LC-MS/MS	10
188.	Cyclanilprole	LC-MS/MS	10
189.	Cyenopyrafen	LC-MS/MS	10
190.	Cyflufenamid	LC-MS/MS	10
191.	Dazomet	LC-MS/MS	10
192.	Demeton-O, Demeton-S	LC-MS/MS	10
193.	Demeton-S-methyl	LC-MS/MS	10
194.	Demeton-S-methyl sulfone	LC-MS/MS	10
195.	Desmedipham	LC-MS/MS	10
196.	Desmethyl- formamido-pirimicarb	LC-MS/MS	10
197.	Desmethyl Norlurazon	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
198.	Diclobutrazol	LC-MS/MS	10
199.	Diclosulam	LC-MS/MS	10
200.	Diethofencarb	LC-MS/MS	10
201.	Difenacuom	LC-MS/MS	10
202.	Dimefuron	LC-MS/MS	10
203.	Dimepiperate	LC-MS/MS	10
204.	Dimethachlor	LC-MS/MS	10
205.	Dimetilan	LC-MS/MS	10
206.	Dioxacarb	LC-MS/MS	10
207.	Dioxathion	LC-MS/MS	10
208.	Dipropetryn	LC-MS/MS	10
209.	Disulfoton-sulfone	LC-MS/MS	10
210.	Ditalimfos	LC-MS/MS	10
211.	Diuron	LC-MS/MS	10
212.	DMSA	LC-MS/MS	10
213.	Dodemorph	LC-MS/MS	10
214.	Ethaboxam	LC-MS/MS	10
215.	Ethametsulfuron-methyl	LC-MS/MS	10
216.	Ethidimuron	LC-MS/MS	10
217.	Ethiofencarb sulfone	LC-MS/MS	10
218.	Ethiofencarb sulfoxide	LC-MS/MS	10
219.	Ethiprole	LC-MS/MS	10
220.	Ethirimol	LC-MS/MS	10
221.	Ethoxysulfuron	LC-MS/MS	10
222.	Etobenzanid	LC-MS/MS	10
223.	Febantel	LC-MS/MS	10
224.	Fenamiphos-sulfone	LC-MS/MS	10
225.	Fenamiphos-sulfoxide	LC-MS/MS	10
226.	Fenbendazole	LC-MS/MS	10
227.	Fenoxycarb	LC-MS/MS	10
228.	Fenpropidin	LC-MS/MS	10
229.	Fenpyrazamine	LC-MS/MS	10
230.	Fenthion-sulfoxide	LC-MS/MS	10
231.	Flazasulfuron	LC-MS/MS	10
232.	Flonicamid	LC-MS/MS	10
233.	Florasulam	LC-MS/MS	10
234.	Fluazifop- <i>p</i> -butyl	LC-MS/MS	10
235.	Flucetosulfuron	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
236.	Flucycloxuron	LC-MS/MS	10
237.	Flumetsulam	LC-MS/MS	10
238.	Flumiclorac-pentyl	LC-MS/MS	10
239.	Fluoroglycofen-ethyl	LC-MS/MS	10
240.	Fluoxastrobin	LC-MS/MS	10
241.	Flupyradifurone	LC-MS/MS	10
242.	Flupyrsulfuron-methyl	LC-MS/MS	10
243.	Fluridone	LC-MS/MS	10
244.	Fluthiacet-methyl	LC-MS/MS	10
245.	Flutianil	LC-MS/MS	10
246.	Foramsulfuron	LC-MS/MS	10
247.	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	10
248.	Formetanate	LC-MS/MS	10
249.	Fosthiazate	LC-MS/MS	10
250.	Fuberidazole	LC-MS/MS	10
251.	Furametpyr	LC-MS/MS	10
252.	Halosulfuron-methyl	LC-MS/MS	10
253.	Haloxypop-methyl	LC-MS/MS	10
254.	Hexazinone (Velpar)	LC-MS/MS	10
255.	Imazamox	LC-MS/MS	10
256.	Imazapic	LC-MS/MS	10
257.	Imazapyr	LC-MS/MS	10
258.	Imazaquin	LC-MS/MS	10
259.	Imazosulfuron	LC-MS/MS	10
260.	Imibenconazole	LC-MS/MS	10
261.	Indaziflam	LC-MS/MS	10
262.	Iodosulfuron-methyl sodium	LC-MS/MS	10
263.	Iprobenfos	LC-MS/MS	10
264.	Isofetamid	LC-MS/MS	10
265.	Isouron	LC-MS/MS	10
266.	Isoxaben	LC-MS/MS	10
267.	Lactofen	LC-MS/MS	10
268.	Lenacil	LC-MS/MS	10
269.	Linuron	LC-MS/MS	10
270.	Malaoxon	LC-MS/MS	10
271.	Mepanipyrim	LC-MS/MS	10
272.	Mephosfolan	LC-MS/MS	10
273.	Mesosulfuron-methyl	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
274.	Metamitron	LC-MS/MS	10
275.	Metazachlor	LC-MS/MS	10
276.	Metconazole	LC-MS/MS	10
277.	Methabenzthiazuron	LC-MS/MS	10
278.	Methiocarb sulfone	LC-MS/MS	10
279.	Methiocarb sulfoxide	LC-MS/MS	10
280.	Methoprotryne	LC-MS/MS	10
281.	Metobromuron	LC-MS/MS	10
282.	Metolcarb	LC-MS/MS	10
283.	Metosulam	LC-MS/MS	10
284.	Metoxuron	LC-MS/MS	10
285.	Metribuzin	LC-MS/MS	10
286.	Metsulfuron-methyl	LC-MS/MS	10
287.	Monceren (Pencycuron)	LC-MS/MS	10
288.	Monensin sodium salt	LC-MS/MS	10
289.	Monuron	LC-MS/MS	10
290.	Napropamide	LC-MS/MS	10
291.	Neburon	LC-MS/MS	10
292.	Nicosulfuron	LC-MS/MS	10
293.	Norflurazon	LC-MS/MS	10
294.	Ofurace	LC-MS/MS	10
295.	Oxasulfuron	LC-MS/MS	10
296.	Oxathiapiprolin	LC-MS/MS	10
297.	Oxycarboxin	LC-MS/MS	10
298.	Penflufen	LC-MS/MS	10
299.	Penoxsulam	LC-MS/MS	10
300.	Phorate sulfoxide	LC-MS/MS	10
301.	Phosmet-oxon	LC-MS/MS	10
302.	Picolinafen	LC-MS/MS	10
303.	Pinoxaden	LC-MS/MS	10
304.	Piperophos	LC-MS/MS	10
305.	Pirimicarb-desmethyl	LC-MS/MS	10
306.	Promecarb	LC-MS/MS	10
307.	Propachlor	LC-MS/MS	10
308.	Propaphos	LC-MS/MS	10
309.	Propaquizafop	LC-MS/MS	10
310.	Propoxycarbazone sodium	LC-MS/MS	10
311.	Proquinazid	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
312.	Prosulfocarb	LC-MS/MS	10
313.	Prosulfuron	LC-MS/MS	10
314.	Prothioconazole-desthio	LC-MS/MS	10
315.	Pydiflumetofen	LC-MS/MS	10
316.	Pymetrozine	LC-MS/MS	10
317.	Pyraclofos	LC-MS/MS	10
318.	Pyrazoxyfen	LC-MS/MS	10
319.	Pyribencarb	LC-MS/MS	10
320.	Pyribenzoxim	LC-MS/MS	10
321.	Pyridalyl	LC-MS/MS	10
322.	Pyridaphenthion	LC-MS/MS	10
323.	Pyridate	LC-MS/MS	10
324.	Pyrifluquinazon	LC-MS/MS	10
325.	Pyrimidifen	LC-MS/MS	10
326.	Pyriproxyfen	GC-MS/MS	10
		LC-MS/MS	10
327.	Pyroxsulam	LC-MS/MS	10
328.	Quinclorac	LC-MS/MS	10
329.	Quinoxyfen	LC-MS/MS	10
330.	Rotenone	LC-MS/MS	10
331.	Sebuthylazin	LC-MS/MS	10
332.	Secbumeton	LC-MS/MS	10
333.	Sethoxydim	LC-MS/MS	10
334.	Silthiofam	LC-MS/MS	10
335.	Simeconazole	LC-MS/MS	10
336.	Simetryn	LC-MS/MS	10
337.	Spirotetramat-keto-hydroxy	LC-MS/MS	10
338.	Sulfentrazone	LC-MS/MS	10
339.	Sulfosulfuron	LC-MS/MS	10
340.	Tebufenpyrad	LC-MS/MS	10
341.	Tebupirimfos	LC-MS/MS	10
342.	Tebutam	LC-MS/MS	10
343.	Tebuthiuron	LC-MS/MS	10
344.	Tepraloxydim	LC-MS/MS	10
345.	Terbufos sulfone	LC-MS/MS	10
346.	Terbufos sulfoxide	LC-MS/MS	10
347.	Terbumeton	LC-MS/MS	10
348.	Terbuthylazine	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
349.	Terbuthylazine-desethyl	LC-MS/MS	10
350.	Tetraethyldithiopyrophosphate (Sulfotep)	LC-MS/MS	10
351.	Tetraethylpyrophosphate (TEPP)	LC-MS/MS	10
352.	Thidiazuron	LC-MS/MS	10
353.	Thifensulfuron-methyl	LC-MS/MS	10
354.	Thiofanox sulfone	LC-MS/MS	10
355.	Thiofanox sulfoxide	LC-MS/MS	10
356.	Tralkoxydim	LC-MS/MS	10
357.	Transfluthrin	LC-MS/MS	10
358.	Triasulfuron	LC-MS/MS	10
359.	Tribufos	LC-MS/MS	10
360.	Tridemorph	LC-MS/MS	10
361.	Triflumezopyrim	LC-MS/MS	10
362.	Triflumizole Metabolite FM-6-1	LC-MS/MS	10
363.	Triflusulfuron-methyl	LC-MS/MS	10
364.	Triforine	LC-MS/MS	10
365.	Tritosulfuron	LC-MS/MS	10
366.	Uniconazole	LC-MS/MS	10
367.	Valifenalate	LC-MS/MS	10
368.	Vamidothion-sulfone	LC-MS/MS	10
369.	Vamidothion-sulfoxide	LC-MS/MS	10
370.	Warfarin	LC-MS/MS	10
371.	Zeatin	LC-MS/MS	10
372.	Zoxamide	LC-MS/MS	10
373.	2,4'-DDD	GC-MS/MS	10
374.	2,4'-DDE	GC-MS/MS	10
375.	2,4'-DDT	GC-MS/MS	10
376.	4,4'-DDD	GC-MS/MS	10
377.	4,4'-DDE	GC-MS/MS	10
378.	4,4'-DDT	GC-MS/MS	10
379.	Aldrin	GC-MS/MS	10
380.	Anpha-HCH	GC-MS/MS	10
381.	Beta-HCH	GC-MS/MS	10
382.	Bifenthrin	GC-MS/MS	10
383.	Bromopropylate	GC-MS/MS	10
384.	Buprofezine	GC-MS/MS	10
385.	Chlordane-cis	GC-MS/MS	10
386.	Chlordane-trans	GC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
387.	Chlorobenzilate	GC-MS/MS	10
388.	Chlorpyrifos-ethyl	GC-MS/MS	10
389.	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	10
390.	Chlorthal-dimethyl	GC-MS/MS	10
391.	Cyfluthrin	GC-MS/MS	10
392.	Cypermethrin (sum of alpha-, beta-, theta- and zeta- Cypermethrin)	GC-MS/MS	10
393.	Delta-HCH	GC-MS/MS	10
394.	Deltamethrine	GC-MS/MS	10
395.	Diazinon	GC-MS/MS	10
396.	Dichlorvos	GC-MS/MS	10
397.	Dieldrin	GC-MS/MS	10
398.	Disulfoton	GC-MS/MS	10
399.	Endosulfan I	GC-MS/MS	10
400.	Endosulfan II	GC-MS/MS	10
401.	Endosulfan sunfate	GC-MS/MS	10
402.	Endrin	GC-MS/MS	10
403.	Endrin ketone	GC-MS/MS	10
404.	Esfenvalerate	GC-MS/MS	10
405.	Ethion	GC-MS/MS	10
406.	Etofenprox	GC-MS/MS	10
407.	Fenarimol	GC-MS/MS	10
408.	Fenchlorphos (Ronnell)	GC-MS/MS	10
409.	Fenitrothion	GC-MS/MS	10
410.	Fenpropathrin	GC-MS/MS	10
411.	Fenthion	GC-MS/MS	10
412.	Fenvalerate	GC-MS/MS	10
413.	Fipronil	GC-MS/MS	5
414.	Flucythrinate-1	GC-MS/MS	10
415.	Flucythrinate-2	GC-MS/MS	10
416.	Gamma-HCH (Lindane)	GC-MS/MS	10
417.	Heptachlor	GC-MS/MS	10
418.	Hexachlorobenzene	GC-MS/MS	10
419.	Iprodione	GC-MS/MS	10
420.	Isofenphos-methyl	GC-MS/MS	10
421.	Cyhalothrin (sum of Lambda & Gamma-Cyhalothrin)	GC-MS/MS	10
422.	Methacrifos	GC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
423.	Methoxychlor	GC-MS/MS	10
424.	Mirex	GC-MS/MS	10
425.	Parathion-ethyl	GC-MS/MS	10
426.	Parathion-methyl	GC-MS/MS	10
427.	Pentachloroanisole	GC-MS/MS	10
428.	Permethrin	GC-MS/MS	10
429.	Phorate	GC-MS/MS	10
430.	Pirimifos-ethyl	GC-MS/MS	10
431.	Pirimifos-methyl	GC-MS/MS	10
432.	Profenofos	GC-MS/MS	10
433.	Propetamphos	GC-MS/MS	10
434.	Prothiophos	GC-MS/MS	10
435.	Pyrazophos	GC-MS/MS	10
436.	Sulprofos	GC-MS/MS	10
437.	Tau-fluvalinate	GC-MS/MS	10
438.	Terbuphos	GC-MS/MS	10
439.	Thiometon	GC-MS/MS	10
440.	Trichloronate	GC-MS/MS	10
441.	Trifluralin	GC-MS/MS	10
442.	Vinclozolin	GC-MS/MS	10
443.	2,4,5-T	LC-MS/MS	10
444.	2,4,5-TP (Fenoprop)	LC-MS/MS	10
445.	2,4-D	LC-MS/MS	10
446.	2,4-DB	LC-MS/MS	10
447.	2,4-DP (Dichlorprop)	LC-MS/MS	10
448.	6-Benzylaminopurin (6-BAP)	LC-MS/MS	10
449.	Abamectin B1a	LC-MS/MS	10
450.	Acephate	LC-MS/MS	10
451.	Acetamiprid	LC-MS/MS	10
452.	Alachlor	LC-MS/MS	10
453.	Alanycarb	LC-MS/MS	10
454.	Aldicarb	LC-MS/MS	10
455.	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	10
456.	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	10
457.	Ametoctradin	LC-MS/MS	10
458.	Amitraz	LC-MS/MS	10
459.	Atrazine	LC-MS/MS	10
460.	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
461.	Azoxystrobin	LC-MS/MS	10
462.	Benalaxyl	LC-MS/MS	10
463.	Bendiocarb	LC-MS/MS	10
464.	Benfuracarb	LC-MS/MS	10
465.	Bentazone	LC-MS/MS	10
466.	Benthiocarb	LC-MS/MS	10
467.	Benzovindiflupyr	LC-MS/MS	10
468.	Bifenazate	LC-MS/MS	10
469.	Bitertanol	LC-MS/MS	10
470.	Boscalid	LC-MS/MS	10
471.	Bromoxynil	LC-MS/MS	10
472.	Bromuconazol	LC-MS/MS	10
473.	Cadusafos	LC-MS/MS	10
474.	Carbaryl	LC-MS/MS	10
475.	Carbendazim	LC-MS/MS	10
476.	Carbofuran	LC-MS/MS	10
477.	Carbofuran-3OH	LC-MS/MS	10
478.	Carbosulfan	LC-MS/MS	10
479.	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	10
480.	Chlordimeform	LC-MS/MS	10
481.	Chlorfenvinphos	LC-MS/MS	10
482.	Chlorfluazuron	LC-MS/MS	10
483.	Chlormequat Chloride	LC-MS/MS	10
484.	Clethodim	LC-MS/MS	10
485.	Clofentezine	LC-MS/MS	10
486.	Clothianidin	LC-MS/MS	10
487.	Cyanazine	LC-MS/MS	10
488.	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	10
489.	Cycloxydim	LC-MS/MS	10
490.	Cyflumetofen	LC-MS/MS	10
491.	Cymoxanil	LC-MS/MS	10
492.	Cyproconazole	LC-MS/MS	10
493.	Cyprodinil	LC-MS/MS	10
494.	Cyromazine	LC-MS/MS	10
495.	Diafenthiuron	LC-MS/MS	10
496.	Dicamba	LC-MS/MS	10
497.	Dicrotophos	LC-MS/MS	10
498.	Difenoconazol	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
499.	Diflubenzuron	LC-MS/MS	10
500.	Dimethenamid-P	LC-MS/MS	10
501.	Dimethoat	LC-MS/MS	10
502.	Dimethomorph	LC-MS/MS	10
503.	Diniconazole	LC-MS/MS	10
504.	Dinotefuran	LC-MS/MS	10
505.	Dinoterb	LC-MS/MS	10
506.	Diphenylamine	LC-MS/MS	10
507.	Dithianon	LC-MS/MS	10
508.	Dodine	LC-MS/MS	10
509.	Emamectin benzoat	LC-MS/MS	2
510.	Epoxiconazole	LC-MS/MS	10
511.	Ethiofencarb	LC-MS/MS	10
512.	Ethoprofos	LC-MS/MS	10
513.	Etrimfos	LC-MS/MS	10
514.	Fenamidone	LC-MS/MS	10
515.	Fenamifos	LC-MS/MS	10
516.	Fenbuconazole	LC-MS/MS	10
517.	Fenhexamid	LC-MS/MS	10
518.	Fenobucarb	LC-MS/MS	10
519.	Fenoxaprop-ethyl	LC-MS/MS	10
520.	Fenpropimorph	LC-MS/MS	10
521.	Fenpyroximate	LC-MS/MS	10
522.	Fipronil Desulfinyl	LC-MS/MS	10
523.	Fipronil-sulfide	LC-MS/MS	10
524.	Fipronil-sulfone	LC-MS/MS	10
525.	Fluazifop-butyl	LC-MS/MS	10
526.	Fluazinam	LC-MS/MS	10
527.	Fluazuron	LC-MS/MS	10
528.	Flubendazole	LC-MS/MS	10
529.	Flubendiamid	LC-MS/MS	10
530.	Flufenoxuron	LC-MS/MS	10
531.	Flumirac-pentyl	LC-MS/MS	10
532.	Fluometuron	LC-MS/MS	10
533.	Fluopicolide	LC-MS/MS	10
534.	Fluopyram	LC-MS/MS	10
535.	Flurtamone	LC-MS/MS	10
536.	Flusilazole	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
537.	Flusulfamide	LC-MS/MS	10
538.	Flutolanil	LC-MS/MS	10
539.	Flutriafol	LC-MS/MS	10
540.	Fluxapyroxad	LC-MS/MS	10
541.	Folpet	LC-MS/MS	10
542.	Fomesafen	LC-MS/MS	10
543.	Furathiocarb	LC-MS/MS	10
544.	Haloxypop	LC-MS/MS	10
545.	Hexaconazole	LC-MS/MS	10
546.	Hexaflumuron	LC-MS/MS	10
547.	Hexythiazox	LC-MS/MS	10
548.	Imazalil	LC-MS/MS	10
549.	Imidacloprid	LC-MS/MS	10
550.	Indoxacarb	LC-MS/MS	10
551.	Iprovalicarb	LC-MS/MS	10
552.	Isofenphos	LC-MS/MS	10
553.	Isofenphos-oxon	LC-MS/MS	10
554.	Isoprocab	LC-MS/MS	10
555.	Isoprothiolane	LC-MS/MS	10
556.	Isoproturon	LC-MS/MS	10
557.	Isopyrazam	LC-MS/MS	10
558.	Isoxaflutole	LC-MS/MS	10
559.	Ivermectin	LC-MS/MS	10
560.	Lufenuron	LC-MS/MS	10
561.	Malathion	LC-MS/MS	10
562.	Mandipropamid	LC-MS/MS	10
563.	MCPA	LC-MS/MS	10
564.	MCPP (Mecoprop)	LC-MS/MS	10
565.	Mecarbam	LC-MS/MS	10
566.	Mesotrione	LC-MS/MS	10
567.	Metaflumizone	LC-MS/MS	10
568.	Metalaxyl (Sum of Metalaxyl & Metalaxyl M)	LC-MS/MS	10
569.	Methamidophos	LC-MS/MS	10
570.	Methidathion	LC-MS/MS	10
571.	Methiocarb	LC-MS/MS	10
572.	Methomyl	LC-MS/MS	10
573.	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
574.	Metominostrobin (E-Z)	LC-MS/MS	10
575.	Metrafenone	LC-MS/MS	10
576.	Metronidazole	LC-MS/MS	10
577.	Mevinphos	LC-MS/MS	10
578.	Molinate	LC-MS/MS	10
579.	Monocrotophos	LC-MS/MS	10
580.	Napropamide	LC-MS/MS	10
581.	Niclosamide (a)	LC-MS/MS	10
582.	Nitenpyram	LC-MS/MS	10
583.	Novaluron	LC-MS/MS	10
584.	Omethoate	LC-MS/MS	10
585.	Oxamyl	LC-MS/MS	10
586.	Oxydemeton-methyl	LC-MS/MS	10
587.	Paclobutrazol	LC-MS/MS	10
588.	Penconazol	LC-MS/MS	10
589.	Penthiopyrad	LC-MS/MS	10
590.	Phenmedipham	LC-MS/MS	10
591.	Phenthoate	LC-MS/MS	10
592.	Phosalone	LC-MS/MS	10
593.	Phosmet	LC-MS/MS	10
594.	Phosphamidon	LC-MS/MS	10
595.	Phoxim	LC-MS/MS	10
596.	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	10
597.	Pirimicarb	LC-MS/MS	10
598.	Prallethrin	LC-MS/MS	10
599.	Prochloraz	LC-MS/MS	10
600.	Profoxydim lithium salt	LC-MS/MS	10
601.	Propamocarb	LC-MS/MS	10
602.	Propazine	LC-MS/MS	10
603.	Propiconazole	LC-MS/MS	10
604.	Propoxur	LC-MS/MS	5
605.	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	10
606.	Pyrethrin I	LC-MS/MS	10
607.	Pyrethrin II	LC-MS/MS	10
608.	Pyrimethanil	LC-MS/MS	10
609.	Saflufenacil	LC-MS/MS	10
610.	Sedaxane	LC-MS/MS	10
611.	Simazine	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
612.	Spinetoram	LC-MS/MS	10
613.	Spinosad A	LC-MS/MS	10
614.	Spinosad D	LC-MS/MS	10
615.	Spirotetramate	LC-MS/MS	10
616.	Spirotetramat-enol-glucoside	LC-MS/MS	10
617.	Spirotetramat-mono-hydroxy	LC-MS/MS	10
618.	Sulfoxaflor	LC-MS/MS	10
619.	Tebuconazole	LC-MS/MS	10
620.	Tebufenozide	LC-MS/MS	10
621.	Teflubenzuron	LC-MS/MS	10
622.	Terbacil	LC-MS/MS	10
623.	Tetrachlorvinphos	LC-MS/MS	10
624.	Thiabendazole	LC-MS/MS	10
625.	Thiacloprid	LC-MS/MS	10
626.	Thiamethoxam	LC-MS/MS	10
627.	Thiodicarb	LC-MS/MS	10
628.	Thiophanate- methyl	LC-MS/MS	10
629.	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	10
630.	Triadimefon	LC-MS/MS	10
631.	Triadimenol	LC-MS/MS	10
632.	Triazophos	LC-MS/MS	10
633.	Trichlorfon	LC-MS/MS	10
634.	Tricyclazole	LC-MS/MS	10
635.	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	10
636.	Triflumuron	LC-MS/MS	10
637.	Trinexapac-ethyl	LC-MS/MS	10
638.	Triticonazole	LC-MS/MS	10
639.	Vamidothion	LC-MS/MS	10
640.	Chlorbenzuron	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357****Phụ lục 7. Thuốc bảo vệ thực vật trong tiêu***Appendix 7. Pesticides in pepper*

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
1.	Aldicarb	LC-MS/MS	150
2.	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	150
3.	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	150
4.	Bendiocarb	LC-MS/MS	150
5.	Carbaryl	LC-MS/MS	150
6.	Carbofuran	LC-MS/MS	150
7.	Carbofuran-3OH	LC-MS/MS	150
8.	Ethiofencarb	LC-MS/MS	150
9.	Fenobucarb	LC-MS/MS	150
10.	Iprovalicarb	LC-MS/MS	150
11.	Isoprocarb	LC-MS/MS	150
12.	Methiocarb	LC-MS/MS	150
13.	Methomyl	LC-MS/MS	150
14.	Molinate	LC-MS/MS	150
15.	Oxamyl	LC-MS/MS	150
16.	Pirimicarb	LC-MS/MS	150
17.	Propamocarb	LC-MS/MS	150
18.	Propoxur	LC-MS/MS	150
19.	Thiodicarb	LC-MS/MS	150
20.	Acephate	LC-MS/MS	150
21.	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	150
22.	Cadusafos	LC-MS/MS	150
23.	Demeton O-S	LC-MS/MS	150
24.	Dimethoat	LC-MS/MS	150
25.	Ethoprofos	LC-MS/MS	150
26.	Fenamifos	LC-MS/MS	150
27.	Malathion	LC-MS/MS	150
28.	Methamidophos	LC-MS/MS	150
29.	Methidathion	LC-MS/MS	150
30.	Mevinphos	LC-MS/MS	150
31.	Phenthoate	LC-MS/MS	150
32.	Phosmet	LC-MS/MS	150
33.	Phosphamidon	LC-MS/MS	150
34.	Propetamphos	LC-MS/MS GC-MS/MS	150
35.	Pyrazophos	LC-MS/MS	150

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
36.	Quinalphos	LC-MS/MS	150
37.	Triazophos	LC-MS/MS	150
38.	Acetamiprid	LC-MS/MS	150
39.	Alachlor	LC-MS/MS	150
40.	Atrazine	LC-MS/MS	150
41.	Azoxystrobin	LC-MS/MS	150
42.	6-Benzylaminopurin (6-BAP)	LC-MS/MS	150
43.	Benalaxyl	LC-MS/MS	150
44.	Boscalid	LC-MS/MS	150
45.	Carbendazim	LC-MS/MS	150
46.	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	150
47.	Clothianidin	LC-MS/MS	150
48.	Cyflumetofen	LC-MS/MS	150
49.	Cyprodinil	LC-MS/MS	150
50.	Cyromazine	LC-MS/MS	150
51.	Difenoconazol	LC-MS/MS	150
52.	Dimethenamid-P	LC-MS/MS	150
53.	Dimethomorph	LC-MS/MS	150
54.	Diniconazole	LC-MS/MS	150
55.	Dinotefuran	LC-MS/MS	150
56.	Etoxazole	LC-MS/MS	150
57.	Fenbuconazole	LC-MS/MS	150
58.	Fenhexamid	LC-MS/MS	150
59.	Flubendazole	LC-MS/MS	150
60.	Flubendiamid	LC-MS/MS	150
61.	Flusilazole	LC-MS/MS	150
62.	Flutriafol	LC-MS/MS	150
63.	Hexaconazole	LC-MS/MS	150
64.	Hexythiazox	LC-MS/MS	150
65.	Imazalil	LC-MS/MS	150
66.	Imidacloprid	LC-MS/MS	150
67.	Isoprothiolane	LC-MS/MS	150
68.	Mesotrione	LC-MS/MS	150
69.	Metalaxyl (Sum of Matalaxyl và Metalaxyl M)	LC-MS/MS	150
70.	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	150
71.	Myclobutanil	LC-MS/MS	150
72.	Paclobutrazol	LC-MS/MS	150

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
73.	Penconazol	LC-MS/MS	150
74.	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	150
75.	Prometryn	LC-MS/MS	150
76.	Propiconazole	LC-MS/MS	150
77.	Spinetoram	LC-MS/MS	150
78.	Spinosad A	LC-MS/MS	150
79.	Spinosad D	LC-MS/MS	150
80.	Tebuconazole	LC-MS/MS	150
81.	Tebufenozide	LC-MS/MS	150
82.	Terbutryn	LC-MS/MS	150
83.	Thiabendazole	LC-MS/MS	150
84.	Thiacloprid	LC-MS/MS	150
85.	Thiamethoxam	LC-MS/MS	150
86.	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	150
87.	Triadimenol	LC-MS/MS	150
88.	Tricyclazole	LC-MS/MS	150
89.	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	150
90.	Fipronil	LC-MS/MS	150
91.	Chlorfenvinphos	LC-MS/MS	150
92.	Tetrachlorvinphos	LC-MS/MS	150
93.	2,4'-DDD	GC-MS/MS	150
94.	4,4'-DDD	GC-MS/MS	150
95.	2,4'-DDE	GC-MS/MS	150
96.	4,4'-DDE	GC-MS/MS	150
97.	2,4'-DDT	GC-MS/MS	150
98.	Aldrin	GC-MS/MS	150
99.	Acetochlor	GC-MS/MS	150
100.	Bifenthrine	GC-MS/MS	150
101.	Bromopropylate	GC-MS/MS	150
102.	Buprofezin	GC-MS/MS	150
103.	Chlordane-cis	GC-MS/MS	150
104.	Chlordane-trans	GC-MS/MS	150
105.	Chlorobenzilate	GC-MS/MS	150
106.	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	150
107.	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	150
108.	Chlorthal-dimethyl (DCPA)	GC-MS/MS	150
109.	Diazinon	GC-MS/MS	150
110.	Dichlorvos	GC-MS/MS	150

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
111.	Dicofol	GC-MS/MS	150
112.	Dieldrin	GC-MS/MS	150
113.	Disulfoton	GC-MS/MS	150
114.	Endosulfan I	GC-MS/MS	150
115.	Endosulfan II	GC-MS/MS	150
116.	Endrin	GC-MS/MS	150
117.	Endrin ketone	GC-MS/MS	150
118.	Ethion	GC-MS/MS	150
119.	Fenchlorphos (Ronnel)	GC-MS/MS	150
120.	Fenitrothion	GC-MS/MS	150
121.	Fenpropathrin	GC-MS/MS	150
122.	Fenthion	GC-MS/MS	150
123.	HCH, alpha	GC-MS/MS	150
124.	HCH, beta	GC-MS/MS	150
125.	Heptachlor	GC-MS/MS	150
126.	Heptachlor epoxide (A)	GC-MS/MS	150
127.	Heptachlor epoxide (B)	GC-MS/MS	150
128.	Hexachlorobenzene	GC-MS/MS	150
129.	Iprodione	GC-MS/MS	150
130.	Isofenphos-methyl	GC-MS/MS	150
131.	Methacrifos	GC-MS/MS	150
132.	Methoxychlor	GC-MS/MS	150
133.	Metolachlor (Sum of Metolachlor & S-Metolachlor)	GC-MS/MS	150
134.	Mirex	GC-MS/MS	150
135.	Parathion-ethyl	GC-MS/MS	150
136.	Parathion-methyl	GC-MS/MS	150
137.	Pentachloroanisole	GC-MS/MS	150
138.	Pentachloronitrobenzen (Quintozene) (a)	GC-MS/MS	150
139.	Permethrin	GC-MS/MS	150
140.	Phenothrin	GC-MS/MS	150
141.	Phorate	GC-MS/MS	150
142.	Pirimiphos-ethyl	GC-MS/MS	150
143.	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	150
144.	Profenofos	GC-MS/MS	150
145.	Sulprofos	GC-MS/MS	150
146.	Terbuphos	GC-MS/MS	150
147.	Thiometon	GC-MS/MS	150

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357**

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
148.	Prothiofos	GC-MS/MS	150
149.	Trichloronat	GC-MS/MS	150
150.	Trifluralin	GC-MS/MS	150
151.	Vinclozolin	GC-MS/MS	150

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 357****Phụ lục 13. Thuốc bảo vệ thực vật trong đất***Appendix 13. Pesticides in soil*

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
1.	2,4-D	LC-MS/MS	10
2.	Alachlor	LC-MS/MS	10
3.	Atrazine	LC-MS/MS	10
4.	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	10
5.	Benthiocarb	LC-MS/MS	10
6.	Chlorfenvinphos	LC-MS/MS	10
7.	Chlormedifom	LC-MS/MS	10
8.	Demeton O+S	LC-MS/MS	10
9.	Dimethoate	LC-MS/MS	10
10.	Fenobucarb	LC-MS/MS	10
11.	Fenoxaprop-ethyl	LC-MS/MS	10
12.	Isoprothiolane	LC-MS/MS	10
13.	Malathion	LC-MS/MS	10
14.	MCPA	LC-MS/MS	10
15.	Menvinphos	LC-MS/MS	10
16.	Methamidophos	LC-MS/MS	10
17.	Monocrotophos	LC-MS/MS	10
18.	Phosmet	LC-MS/MS	10
19.	Phosphamidone	LC-MS/MS	10
20.	Simazine	LC-MS/MS	10
21.	Tetrachlorvinphos	LC-MS/MS	10
22.	Trichlorfon	LC-MS/MS	10
23.	Acephate	LC-MS/MS	10
24.	Cadusafos	LC-MS/MS	10
25.	Dicrotophos	LC-MS/MS	10
26.	Fenamiphos	LC-MS/MS	10
27.	Mecarbam	LC-MS/MS	10
28.	Omethoate	LC-MS/MS	10
29.	Quinalphos	LC-MS/MS	10
30.	Sufotep	LC-MS/MS	10
31.	TEPP	LC-MS/MS	10
32.	Vamidothion	LC-MS/MS	10
33.	Aldrin	GC-MS/MS	10
34.	Alpha-HCH	GC-MS/MS	10
35.	Beta-HCH	GC-MS/MS	10
36.	Chlordane-cis	GC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 357

STT <i>No.</i>	Tên chất <i>Name of compound</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	Giới hạn định lượng <i>Limit of quantitation (LOQ)</i> ($\mu\text{g/kg}$)
37.	Chlordane-trans	GC-MS/MS	10
38.	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	10
39.	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	10
40.	Cypermethrin	GC-MS/MS	10
41.	DDD, o,p'-	GC-MS/MS	10
42.	DDD, p,p'-	GC-MS/MS	10
43.	DDE, o,p'-	GC-MS/MS	10
44.	DDE, p,p'-	GC-MS/MS	10
45.	DDT, o,p'-	GC-MS/MS	10
46.	DDT, p,p'-	GC-MS/MS	10
47.	Delta-HCH	GC-MS/MS	10
48.	Diazinon	GC-MS/MS	10
49.	Dichlorvos	GC-MS/MS	10
50.	Dieldrin	GC-MS/MS	10
51.	Disulfoton	GC-MS/MS	10
52.	Endosulfan I	GC-MS/MS	10
53.	Endosulfan II	GC-MS/MS	10
54.	Endosulfan sulfate	GC-MS/MS	10
55.	Endrin	GC-MS/MS	10
56.	Esfenvalerate	GC-MS/MS	10
57.	Ethion	GC-MS/MS	10
58.	Ethoprophos	GC-MS/MS	10
59.	Fenchlorphos (Ronnell)	GC-MS/MS	10
60.	Fenitrothion	GC-MS/MS	10
61.	Fenthion	GC-MS/MS	10
62.	Fenvalerate	GC-MS/MS	10
63.	Gamma-HCH (Lindane)	GC-MS/MS	10
64.	Heptachlor	GC-MS/MS	10
65.	Heptachlor epoxide-cis	GC-MS/MS	10
66.	Heptachlor epoxide-trans	GC-MS/MS	10
67.	Hexachlorobenzen	GC-MS/MS	10
68.	Isofenphos-methyl	GC-MS/MS	10
69.	Parathion-ethyl (a)	GC-MS/MS	10
70.	Parathion-methyl (a)	GC-MS/MS	10
71.	Phorate	GC-MS/MS	10
72.	Pirimiphos-ethyl	GC-MS/MS	10
73.	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	10
74.	Profenofos	GC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION
VILAS 357

STT No.	Tên chất Name of compound	Kỹ thuật Technique	Giới hạn định lượng Limit of quantitation (LOQ) (µg/kg)
75.	Propetamphos	GC-MS/MS	10
76.	Prothiophos	GC-MS/MS	10
77.	Pyrazophos	GC-MS/MS	10
78.	Sulprofos	GC-MS/MS	10
79.	Terbufos	GC-MS/MS	10
80.	Trichlornat	GC-MS/MS	10

Ghi chú/Note:

- HD.TN.....: Phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method.
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/Vietnamese National Standards
- EPA: U.S. Environmental Protection Agency.
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists.
- BS EN: Bristish Standards European Norm.
- Ref: Phương pháp tham chiếu/ Reference method.
- (a): Phép thử cập nhật cập nhật LOQ, tên chất (Phép thử số 11, 47, 49, 120, 124, 126, 224, 262) trong danh mục phép thử của quyết định số 3327/QĐ-VPNCNCL ngày 19/12/2024/ Update method version test and LOQ (Test number 11, 47, 49, 120, 124, 126, 224, 262) in list of accredited tests of accreditation decision no. 3327/QĐ-VPNCNCL dated 19/12/2024.

Trường hợp Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for Hoan Vu Scientific Technologies Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

